

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 215/2020/DS-PT.

Ngày: 18 - 12 -2020.

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Đức

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Hườn

2. Bà Lê Thị Thanh Huyền

-*Thư ký phiên tòa:* Ông Lê Khắc Anh—Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hải Anh - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 194/2020/DSPT, ngày 15/10/2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2020/DSST ngày: 17/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 198/2020/QĐ-PT ngày 19/11/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn H, bà Lưu Thị S; Có mặt

Địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Ông Phạm Văn H là người đại diện theo ủy quyền của bà Lưu Thị S (Theo văn bản ủy quyền ngày 19/02/2020)

- *Bị đơn:* 1. Ông Bùi Văn T; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Hộ khẩu T trú: Tổ dân phố B, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Hiện đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam Đ.

2. Bà Dương Thị M; Có mặt

Địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk;

Người kháng cáo: Bị đơn bà Dương Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** *Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phạm Văn H***

trình bày:

Vào ngày 06/8/2014 ông Bùi Văn T và bà Phạm Thị M có vay của vợ chồng tôi số tiền là 100.000.000đồng để mua rẫy cà phê. Hai bên có viết giấy vay và giao hẹn thời gian vay là 03 tháng, thỏa thuận miệng lãi suất 2%/tháng. Tiếp sau đó vào ngày 20/7/2014 âm lịch tức ngày 15/8/2014 dương lịch ông T, bà M vay tiếp 30.000.000đồng, thời hạn vay 03 tháng và cũng thỏa thuận miệng lãi suất 2%/tháng. Sau đó, đến ngày 05/10/2014 ông T và bà M lại tiếp tục vay thêm của vợ chồng tôi 50.000.000đồng và hai bên viết giấy tay và thống nhất thời gian vay là 03 tháng với lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng. Đến hạn trả nợ, chúng tôi đã đòi nhiều lần nhưng ông T, bà M cứ khất lần này đến lần khác không chịu trả nợ lãi và gốc. Nay vợ chồng tôi yêu cầu tòa án giải quyết buộc ông Bùi Văn T và bà Phạm Thị M phải trả cho vợ chồng tôi số tiền vay gốc tổng cộng là 180.000.000đồng và lãi suất như thỏa thuận.

Về số tiền 150.000.000đồng mà bà M cho rằng có trả cho tôi vào ngày 3/5/2017 thì tôi thừa nhận là có nhận của bà M số tiền này nhưng đây là số tiền trả lại cho tôi về tiền mua bán nhà theo giấy bán nhà đất vào ngày 30/7/2015 mà bà M, ông T đã nhận của tôi, sau đó các bên thỏa thuận không thực hiện việc mua bán nhà nữa. Do vậy, số tiền trả trên không liên quan gì đến số nợ vay 180.000.000đồng mà bà M, ông T đã vay của chúng tôi. Nên tôi xác định là bà M chưa trả cho tôi được khoản nào trong số nợ 180.000.000đồng. Ngoài ra, tôi xác định về Giấy mượn tiền đề ngày 12/9/2014 âm lịch tức ngày 5/10/2014 dương lịch do ông T viết có chữ ký ghi tên Dương Thị M là khi viết giấy vay và nhận số tiền 50.000.000đồng là do ông T nhận tiền và có ký thay tên cô M trong giấy, còn số tiền 30.000.000 đồng vay 20/7/2014 âm lịch tức ngày 15/8/2014 chỉ một mình ông T ký nhận. Tuy nhiên, số tiền 50.000.000 đồng và 30.000.000 đồng nói trên là do ông T vay để sử dụng vào mục đích chi tiêu gia đình nên bà M cũng phải có trách nhiệm cùng với ông T trả nợ cho tôi.

*** Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Bùi Văn T trình bày:**

Vào ngày 06/8/2014 tôi và cô Phạm Thị M (chúng tôi đã ly hôn vào năm 2016) có vay của vợ chồng ông Phạm Văn H, bà Lưu Thị S số tiền là 100.000.000đồng. Hai bên có viết giấy vay và tôi và cô M có ký xác nhận vào giấy. Thỏa thuận thời gian vay là 03 tháng, thỏa thuận lãi suất bằng miệng, lãi suất bao nhiêu thì tôi không nhớ rõ. Số tiền này tôi và cô M có trả lãi hàng tháng, trả bao nhiêu thì tôi cũng không nhớ rõ còn nợ gốc thì chưa trả được. Tiếp sau đó vào ngày 20/7/2014 âm lịch tức ngày 15/8/2014 dương lịch, tôi vay tiếp của ông H, bà S 30.000.000đồng không tính lãi suất, thời hạn vay là khi nào ông H, bà S cần thì báo trước tôi sẽ trả. Số tiền này chỉ mình tôi vay để sử dụng vào mục đích cá nhân không liên quan gì đến cô M và tôi cũng chưa trả được cho ông H, bà S đồng nào. Sau đó, đến ngày 05/10/2014 tức ngày 12/9/2014 âm lịch tôi tiếp tục vay thêm của ông H 50.000.000đồng, lãi suất theo thỏa thuận của hai bên, thời hạn vay là 02 tháng, hai bên có làm giấy vay và tôi ký xác nhận và có ký thay tên cô M, thực tế số tiền này tôi vay một mình không liên quan đến cô M.

Nay tôi xác định còn nợ của ông H, bà S tổng cộng là 180.000.000 đồng gốc. Ông H, bà S khởi kiện yêu cầu tôi và cô M phải trả cho ông bà số tiền trên

và lãi suất theo quy định thì tôi vẫn chấp nhận. Tuy nhiên, trong tổng số tiền vay 180.000.000đồng thì bản thân cô M chỉ vay chung với tôi số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 06/8/2014. Còn 80.000.000 đồng còn lại thì chỉ một mình tôi vay của ông H, bà S không liên quan gì đến cô M nên tôi xin chịu trách nhiệm một mình trả số tiền này. Do hiện nay tôi đang chấp hành án phạt tù, chưa có điều kiện trả ngay được. Vì vậy, khi nào chấp hành án xong, tôi về thu xếp trả nợ cho ông H, bà S.

*** Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà Dương Thị M trình bày:**

Tôi xác định tôi không có vay tổng số tiền 180.000.000 đồng như ông Phạm Văn H và bà Lưu Thị S khởi kiện mà là do ông Bùi Văn T là chồng cũ của tôi (tôi và ông T ly hôn vào năm 2016) vay nợ của ông H, bà S. Ông T vay vào thời điểm nào thì tôi không biết và không liên quan. Tuy nhiên, về khoản tiền 100.000.000đồng vay vào ngày 06/8/2014 mà ông H trình bày thì tôi xác định là do tôi và ông T vay và tôi có ký vào giấy vay này và tôi đã trả số tiền này cho ông H vào ngày 03/5/2017 với số tiền trả là 150.000.000đồng trong số tiền đã trả này thì tôi trả 50.000.000đồng là phần của tôi trong số nợ 100.000.000đồng nói trên còn 100.000.000đồng còn lại là trả lại cho ông H, bà S tiền mua bán nhà trước đây giữa tôi, ông T với ông H, bà S vào tháng 7 năm 2015. Còn các khoản vay khác của ông T thì ông T chịu trách nhiệm không liên quan gì đến tôi. Chữ ký chữ viết mang tên Dương Thị M trong giấy mượn tiền ngày 12/9/2014 âm lịch và chữ viết trong giấy ghi ngày 20/7/2014 âm lịch là không phải của tôi, tôi không biết số tiền này và không ký giấy vay trên. Do vậy tôi không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H, bà S. Ông T hiện đang chấp hành án phạt tù tại trại giam Đắk Tân.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2020/DSST ngày 17/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005.

Áp dụng Điều 357 và Điều 463, Điều 466 và Điều 468 bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn H và bà Lưu Thị S.

Buộc bị đơn ông Bùi Văn T và bà Dương Thị M phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông Phạm Văn H và bà Lưu Thị S số tiền là **155.375.000 đồng** (Một trăm năm mươi lăm triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng), trong đó tiền gốc là 100.000.000 đồng, tiền lãi là 55.375.000 đồng. Cụ thể, ông T và bà M, mỗi người

phải trả phần của mình là **77.687.500 đồng** (tiền gốc là 50.000.000 đồng, tiền lãi là 27.687.500 đồng) cho ông H và bà S.

Ngoài số tiền trên, buộc ông Bùi Văn T còn phải có trách nhiệm trả thêm cho vợ chồng ông Phạm Văn H và bà Lưu Thị S số tiền **108.679.800 đồng** (*Một trăm lẻ tám triệu sáu trăm bảy mươi chín ngàn tám trăm đồng*). Trong đó tiền gốc là 80.000.000 đồng, tiền lãi là 28.679.800 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyết định về, án phí, kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/8/2020 bị đơn bà Dương Thị M kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo, xác định số tiền 100.000.000 đồng vay vào ngày 06/8/2014 thì bà đã trả hết phần của bà là 50.000.000 đồng (do ông H tính tổng tiền nợ là 300.000.000 đồng, bà và ông T đồng ý bán nhà cho ông T với giá 300.000.000đ để trừ nợ, sau đó bà M đã trả lại cho ông T $\frac{1}{2}$ số tiền bán nhà là 150.000.000 đồng tại Tòa án nhân dân huyện Ea H'leo vào ngày 03/5/2017, tức là bà M đã trả nợ đủ cho ông H phần nợ của bà); số nợ 50.000.000 đồng còn lại là phần nợ của ông T phải trả. Còn số nợ 30.000.000đồng và 50.000.000 đồng trong các giấy vay ngày 12/9/2014 và ngày 20/7/2014 thì bà không biết và không liên quan, ông T vay của ông H, bà S thì tự một mình trả nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk có ý kiến như sau:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Về nội dung: Kháng cáo của bà M cho rằng đã trả cho ông T bà S số tiền 150.000.000 đồng tại Tòa án nhân dân huyện Ea H'leo vào ngày 03/5/2017 trong đó đã bao gồm khoản tiền 50.000.000 đồng bà cùng ông T vay vào ngày 06/8/2014, nhưng không có căn cứ chứng minh. Giấy bán nhà đất ngày 30/7/2015 thể hiện số tiền mua bán là 300.000.000 đồng nhưng không thể hiện nội dung gì liên quan tới số tiền mà bà và ông T đã vay của ông H bà S trước đó; giấy biên nhận tiền ngày 03/5/2017 cũng không thể hiện số tiền 150.000.000 đồng trả cho ông H bà S là trả cả cho khoản vay 100.000.000. Do đó, kháng cáo của bà M là không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Dương Thị M. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2020/DSST ngày 17/7/2020 của Tòa án

nhân dân huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo bị đơn bà Dương Thị M được nộp trong thời hạn luật định, đã đóng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định nên Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Dương Thị M, Hội đồng xét xử xét thấy:

Giấy vay tiền đề ngày 06/8/2014 dương lịch (tức ngày 11/7/2014 âm lịch) đối với khoản tiền 100.000.000đ có chữ ký của ông Bùi Văn T và bà Dương Thị M, ông T và bà M đều thừa nhận có vay số tiền trên của ông H bà S. Bà M cho rằng vào ngày 03/5/2017 tại Tòa án nhân dân huyện Ea H'leo, bà đã trả cho ông H số tiền 150.000.000 đồng, trong đó 50.000.000đồng là phần nợ của bà của khoản vay 100.000.000 đồng nói trên còn 100.000.000đồng còn lại là trả lại cho ông H, bà S tiền mua bán nhà vào ngày 30/7/2015. Bà đã trả đủ tiền nợ cho ông H nên không còn nợ ông H khoản nào nữa. Tuy nhiên, “Giấy biên nhận tiền” đề ngày 03/5/2017 không có nội dung nào thể hiện việc bà M trả nợ cho khoản vay 100.000.000 đồng vào ngày 6/8/2014 như bà trình bày, bà M không đưa ra được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của mình và bản thân ông H bà S cũng không thừa nhận lời trình bày của bà M. Như vậy, số tiền 150.000.000 đồng mà bà M trả cho ông H vào ngày 03/5/2017 không liên quan gì đến số nợ 100.000.000 đồng mà ông T bà M đã vay của ông H bà S vào ngày 6/8/2014. Do đó, kháng cáo của bị đơn bà Dương Thị M là không có căn cứ để chấp nhận. Quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[3] Về án phí: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm được giữ nguyên.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Dương Thị M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Dương Thị M – Giữ nguyên

Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2020/DSST ngày 17/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk.

- Áp dụng Điều Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005.
- Áp dụng Điều 357 và Điều 463, Điều 466 và Điều 468 bộ luật dân sự 2015.
- Căn cứ Điều 26 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn H và bà Lưu Thị S.

1. Buộc bị đơn ông Bùi Văn T và bà Dương Thị M phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông Phạm Văn H và bà Lưu Thị S số tiền là **155.375.000 đồng** (Một trăm năm mươi lăm triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng), trong đó tiền gốc là 100.000.000 đồng, tiền lãi là 55.375.000 đồng. Cụ thể, ông T và bà M, mỗi người phải trả phần của mình là **77.687.500 đồng** (tiền gốc là 50.000.000 đồng, tiền lãi là 27.687.500 đồng) cho ông H và bà S.

Ngoài số tiền trên, buộc ông Bùi Văn T còn phải có trách nhiệm trả thêm cho vợ chồng ông Phạm Văn H và bà Lưu Thị S số tiền **108.679.800 đồng** (Một trăm lẻ tám triệu sáu trăm bảy mươi chín ngàn tám trăm đồng). Trong đó tiền gốc là 80.000.000 đồng, tiền lãi là 28.679.800 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Dương Thị M phải nộp 3.884.375 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Ông Bùi Văn T phải nộp 9.318.365 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Ông Phạm Văn H và bà Lưu Thị S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền 4.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông H đã nộp theo biên lai số AA/21019/0001376 ngày 14/01/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Dương Thị M phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng theo biên lai số 0009139 ngày 007/9/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện E.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Ea H'leo;
- Chi cục THADS huyện E;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Đức